



jiāng xī

江西

n. · Jiangxi, a province in southeastern China

Example Sentences

jiāng xī de cí qì hěn yǒu míng

江西的瓷器很有名。

Jiangxi's porcelain is very famous.

tā cóng jiāng xī zuò huǒ chē lái běi jīng

他从江西坐火车来北京。

He came to Beijing from Jiangxi by train.

zhè běn shū jiè shào le jiāng xī de lì shǐ hé fēng jǐng

这本书介绍了江西的历史和风景。

This book introduces the history and scenery of Jiangxi.

Trace each character, then write the word on your own.

江江江江江江江江江

西西西西西西西